

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :309

sang; Mì gọi thòt gà nam mỗp ca rớt gia
rau hung
Sổa grow
Trổa : Côm thòt lôn kho nam ca rớt hanh
tay. Canh bí nõ nầu phong thòt heo nạc ngo
rí
Mon xao: rau muong
Xe: sổa chua viet quat
Xe chieu: Hủ tũt thòt tom kho nam mỗp ca
rớt gia hủ củ cải trắng

Số Tiền Trên Mọi Tre 37023				
STT	Tên thực phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (muối)	3,000	1,060	31,800
2	Lôn	6,000	28,670	1,720,200
3	Tom kho	200	78,100	156,200
4	Nộc măm Ca (loại 1)	4,000	5,940	237,600
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nông cat	4,000	3,780	151,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ máy	18,000	2,630	473,400
9	Lạc hạt	300	6,830	20,490
10	Hủ tũt	16,000	1,820	291,200
11	Hành lã	1,500	5,360	80,400
12	Hành củ tồ	1,000	5,780	57,800
13	Gia nầu xanh	2,000	2,520	50,400
14	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
15	Mỗp	4,000	3,990	159,600
16	Ca rớt	5,500	5,460	300,300
17	Rau hung	100	11,870	11,870
18	Hành tay	700	3,570	24,990
19	Bí ngo (Bí nõ)	9,000	3,570	321,300
20	Rau ngo (Rau mủi)	100	8,820	8,820
21	Củ cải trắng	700	2,730	19,110
22	Rau muong	4,000	3,990	159,600
23	Hủ lã	100	4,520	4,520
24	Mì gọi	16,500	4,500	742,500
25	Thòt lôn nạc	13,600	18,380	2,499,680
26	Thòt gà loại 1	3,000	12,920	387,600
27	Sổa chua	30,900	5,950	1,838,550
Cong				10,107,530
	*XUAT KHO			
28	Sổa bot Abbot Grow	6,500	20,500	1,332,500
Cong				1,332,500
Tong tien thực phẩm				11,440,030 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏộc chi trong ngày				11433000(đ)
Số đồ nầu ngay				0(đ)
Số đồ cuoi ngay				-7030(đ)
Xuất ăn luy ke tồ nầu thang				
Tieu chuan luy ke tồ nầu thang				
Tiền chi luy ke tồ nầu thang				